

Bản án số: 1080/2023/DS-PT
Ngày: 22/11/2023
V/v Tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thuỷ.

Ông Phạm Hồng Giảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Từ ngày 07 tháng 11 năm 2023 đến 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 412/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 340/2023/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4815/2023/QĐPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14918/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn A, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Võ Văn D, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp E, xã E1, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Võ Văn H, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: 2ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Võ Thị I, sinh năm 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: Đường K, Phường K1, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Võ Văn M, sinh năm 1972 (Có mặt);

5. Ông Võ Văn N, sinh năm 1976 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Kim O, sinh năm 1976 (Có mặt);

2. Bà Trần Thị Nguyệt P, sinh năm 1979 (Có mặt);

3. Trẻ Võ Trần Trâm Q, sinh năm 2007;

4. Trẻ Võ Trần Hoàng R, sinh năm 2011.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Trâm Q và trẻ Hoàng R: Ông Võ Văn N, sinh năm 1976 và bà Trần Thị Nguyệt P, sinh năm 1979 (Có mặt). Cùng địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Võ Văn A trình bày:

Cha mẹ của ông Võ Văn A là ông Võ Văn S và bà Phạm Thị T. Bà Phạm Thị T có cha đẻ là ông Phạm Văn U (sinh năm 1915, mất không rõ năm, không có giấy chứng tử); mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị V (sinh năm 1919, mất không rõ năm, không có giấy chứng tử), có chồng là ông Võ Văn S (sinh năm 1938, mất năm 1998 theo Giấy chứng tử số 15 ngày 24/02/2006). Ông Võ Văn S có cha đẻ tên Điều Thắng X (mất năm 1946, (không rõ năm sinh và không có giấy chứng tử), mẹ đẻ là bà Võ Thị Y (không rõ năm sinh và năm mất, không có giấy chứng tử).

Trong thời gian chung sống ông S và bà T có 06 người con chung là ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, bà Võ Thị I, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và ông Võ Văn A. Ngoài ra, ông S và bà T không có người con riêng hoặc con nuôi hợp pháp nào khác.

Ông S và bà T có tạo lập được di sản thừa kế sau: Phần đất ở có diện tích 226.1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C là do thân tộc của bà Phạm Thị T để lại cho bà T từ trước năm 1975, sử dụng để cất nhà ở và không có ai tranh chấp; nhà có diện tích 89.4m², có nguồn gốc trước năm 1975, được bà T làm nhà mái lá, đến năm 1990 sửa chữa lại thành tường gạch mái tôn.

Nhà đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S).

Sau khi bà T mất năm 2021, ông A muốn về nhà chung của ông S và bà T để lại để sửa xe và sinh hoạt nhưng các anh chị em của ông không đồng ý, ông A muốn mượn sổ hộ khẩu hoặc các giấy tờ liên quan đến nhân thân thì các anh chị em cũng không đưa cho ông A mượn, các anh chị em nói ông A không có quyền gì trong gia đình khiến ông A cảm thấy rất bức xúc.

Sau khi ông S và bà T mất thì anh em trong gia đình ông A chưa thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là nhà đất do ba mẹ để lại, anh em ông A hiện không thể tự thỏa thuận phân chia. Do đó ông A làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện C chia thừa kế phần đất ở có diện tích 226.1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C và nhà có diện tích 89.4m². Nhà đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S) theo pháp luật. Ông đề nghị được nhận di sản là giá trị bằng tiền.

Về việc sửa chữa nhà, ông A xác định ông N và ông H không hề sửa chữa nhà gì nhiều. Đồng thời gia đình cũng chưa có chỉ định cho ông N quản lý trông coi nhà cửa. Trong suốt thời gian khi bà T còn sống, ông N vào ở chung với mẹ thì bà T vẫn là người quản lý. Đến khi bà T mất năm 2021, ông A đã khởi kiện chia thừa kế, không có việc ông N có công quản lý giữ gìn tôn tạo nhà.

Khi vào ở chung, do nhà nhỏ nên ông N có sửa chữa làm mái hiên, nhà vệ sinh và la phong để vợ chồng, gia đình ông N sinh hoạt. Vì thế, ông A chỉ đồng ý bù đắp tiền đã sửa chữa mái hiên, việc bù đắp này thì 05 anh em phải có trách nhiệm chung.

Ông A không đồng ý để nhà đất địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C làm di sản thờ cúng, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, ông không nhận nhà đất mà yêu cầu được nhận phần tiền tương ứng với giá trị di sản của cha mẹ để lại mà ông được hưởng.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn H, ông Võ Văn N, ông Võ Văn D, ông Võ Văn M và bà Võ Thị I trình bày:

Cha mẹ của ông Võ Văn H, ông Võ Văn N, ông Võ Văn D, Võ Văn M và bà Võ Thị I là ông Võ Văn S và bà Phạm Thị T. Bà Phạm Thị T có cha đẻ là ông Phạm Văn U, sinh năm 1915 (mất không rõ năm, không có giấy chứng tử); mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị V sinh năm 1919, (mất không rõ năm, không lưu giấy chứng tử) có chồng là ông Võ Văn S sinh năm 1938 mất năm 1998. Ông Võ Văn S có cha đẻ tên Điều Thắng X, mất năm 1946 (không rõ năm sinh và không có giấy chứng tử), mẹ đẻ là bà Võ Thị Y (không rõ năm sinh và năm mất, không có giấy chứng tử).

Trong thời gian chung sống ông S và bà T có 06 người con chung là ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, bà Võ Thị I, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và ông Võ Văn A. Ngoài ra, ông S và bà T không có người con riêng hoặc con nuôi hợp pháp nào khác.

Quá trình chung sống ông S và bà T tạo lập được phần đất thuộc thửa 451 tờ bản đồ 41 không có thửa đất nào là thửa đất 154 tờ bản đồ 41. Đối với phần đất nêu trên, vào ngày 24/4/2006, bà T lập Tờ ưng thuận tại Ủy ban nhân dân xã B1, huyện C và ký tên, điểm chỉ (lấn tay) vào Tờ ưng thuận này trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1 và được Chủ tịch xã xác nhận bà T đã ký tên, điểm chỉ (lấn tay) vào Tờ ưng thuận này.

Ông D, ông H, ông N, ông M và bà I đồng thuận việc bà T lập Tờ ưng thuận ông Võ Văn N nên không đồng ý việc ông A yêu cầu giám định chữ ký, dấu điểm chỉ (lấn tay) của bà T.

Phần đất mà ông A yêu cầu chia thừa kế nêu trên đã nằm hoàn toàn trong quy hoạch và chưa kê khai thừa kế nên không được giao dịch phân chia thừa kế, chuyển nhượng.

Ông H và ông N hiện trực tiếp ở trên nhà đất tranh chấp, đã bỏ tiền sửa chữa thêm các công trình phụ, cải tạo nhà nhưng không yêu cầu trả lại tiền đã sửa chữa nhà, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì, vì thời gian đã lâu, các tài liệu liên quan việc sửa chữa nhà hiện nay không còn, đồng thời xác định nhà đất để thờ cúng nên không yêu cầu đền bù đối với tiền đã sửa chữa nhà.

Ông D, ông H, ông N, ông M và bà I không đồng ý Tòa án tiến hành thẩm định định giá tài sản để chia thừa kế vì lý do nhà đất số A1 Tổ 76, ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thờ cúng, không mua bán, chuyển nhượng hay chia thừa kế. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông A mà dành di sản nhà đất tại địa số A1 Tổ 76, ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh làm nhà thờ cúng.

Tại biên bản làm việc ngày 20/4/2023, ông D trình bày: Thời điểm cụ T còn sống thì ông Võ Văn H, ông Võ Văn N là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

Tại biên bản làm việc ngày 20/4/2023, ông Võ Văn H trình bày: Ông H đề nghị ông N đại diện các anh em đứng tên nhà đất tại địa chỉ số A1, ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm thờ cúng cha mẹ, không được sang nhượng, mua bán dưới bất kỳ hình thức nào. Lúc cha mẹ còn sống, ông A không ở nhà để chăm sóc cha mẹ, đến khi mẹ vừa mất thì ông A quay về nhà đòi xây căn phòng để ông A ở thì ông D, ông H, ông N, ông M và bà I không đồng ý, chỉ đồng ý ông A được quyền sử dụng nhà đất.

Ông D, ông H, ông N, ông M và bà I không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, đề nghị để nhà đất tại địa chỉ số A1 Tổ 76, ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh làm di sản thờ cúng, không ai bán hay chia.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 340/2023/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn A.

Phân chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích 226,1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41, trên đất có nhà ở có diện tích 89,4m² tọa lạc tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S) theo quy định pháp luật:

Các đồng thừa kế của bà Phạm Thị T và ông Võ Văn S gồm 06 người con: ông Võ Văn A, ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I mỗi người được hưởng 01/6 di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất là 1.188.987.200 đồng và 01/7 di sản thừa kế là giá trị nhà số tiền là 50.518.285 đồng. Tổng cộng mỗi người được hưởng là 1.239.505.485 đồng.

Ông Võ Văn N và ông Võ Văn H được hưởng thêm số tiền là 25.259.142 đồng. Tổng cộng, ông Võ Văn N và ông Võ Văn H mỗi người được hưởng số tiền là 1.264.764.627 đồng.

Ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I được nhận phần đất có diện tích 226,1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41, trên đất có nhà ở có diện tích 89,4m² tọa lạc tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số

27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Văn A số tiền là 1.239.505.485 đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I thanh toán hết số tiền cho ông Võ Văn A, ông D, ông H, ông M, ông N và bà I được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cập nhật biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đối với Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S) theo đúng hiện trạng quản lý, sử dụng và đúng quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Ông Võ Văn D, ông Võ Văn M, ông Võ Văn A và bà Võ Thị I phải chịu số tiền là 3.244.975 đồng. Ông Võ Văn N và ông Võ Văn H phải chịu số tiền là 3.311.692 đồng. Ông D, ông H, ông M, ông N và bà I phải trả lại cho ông A số tiền là 16.358.309 đồng.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/7/2023, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị chia thừa kế làm 7 phần.

Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị bản án sơ thẩm theo kháng nghị 04/QĐ-VKS-DS ngày 25/7/2023, nội dung:

Do bản án sơ thẩm chia giá trị đất làm 06 phần, mỗi thừa kế được nhận một phần; phần giá trị nhà chia làm 07 phần, mỗi thừa kế được nhận một phần, 01 phần còn lại là công sức của ông N và ông H. Việc chia công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo của ông H ông N là chưa tương xứng và không phù hợp với tinh thần của án lệ 05/2016/AL ngày 06/4/2016. Cần dành 01/7 giá trị di sản (gồm nhà và đất tranh chấp) cho công sức đóng góp của ông H và ông N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm chia thừa kế và quyết định giao nhà đất cho các bị đơn và buộc họ thanh toán phần giá trị nguyên đơn được hưởng là trái với ý chỉ định đoạt của các đương sự vì tất cả các bị đơn đều xác định không có điều kiện nhận di sản và thanh toán giá trị cho bên còn lại.

Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị đơn gồm ông D, ông M, bà I không đồng ý chia thừa kế để nhà lại làm nhà thờ cúng.

Ông H, ông N xác định nếu chia thừa kế thì phải tính công sức đóng góp, gìn giữ tôn tạo; 06 phần dành cho anh chị em, 02 phần dành cho ông N, ông H giữ lại để dùng cho việc thờ cúng; số tiền bỏ ra xây dựng hai ông không yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất với ý kiến của các bị đơn là ông D, ông M, bà I.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về kháng nghị: Giữ nguyên kháng nghị.

Về kháng cáo của các đương sự:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo: Đương sự kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định.

Xét cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ tài liệu chứng cứ, giải quyết đúng quy định pháp luật; xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Chấp nhận kháng nghị;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, chia thừa kế làm 07 phần, trong đó gồm 06 phần thừa kế 01 phần công sức đóng góp cho ông N và ông H.

Phát mãi tài sản theo quy định pháp luật. Sau khi trừ đi các chi phí, giá trị nhà đất còn lại được chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ trên.

Về án phí, chi phí tố tụng các đương sự phải nộp trên kỳ phần thừa kế được nhận theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Theo đơn kháng cáo của các bị đơn gồm ông D, ông H, bà I, ông M, ông N kháng cáo yêu cầu nếu phải chia thừa kế thì phải chia làm 7 phần trên giá trị nhà và đất, vì ông H, ông N có công sức gìn giữ tôn tạo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D, ông M, bà I đề nghị không chia thừa kế, để nhà làm di sản thờ cúng. Ông H, ông N yêu cầu nếu chia thừa kế phải chia làm 08 phần trong đó 06 phần thừa kế và 02 phần còn lại là công sức đóng góp của ông H, ông N. Hội đồng xét xử nhận định:

Về di sản thừa kế:

Căn cứ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguồn gốc phần đất ở có diện tích 226.1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C là do thân tộc của bà Phạm Thị T để lại cho bà T sử dụng từ trước năm 1975;

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S);

Căn cứ Tờ ưng thuận ngày 24/4/2006 thể hiện bà T cho con là Võ Văn N phần đất diện tích 225m², thuộc thửa 154, tờ 41, xã B1 có nội dung bà T tặng cho toàn bộ nhà đất cho ông Võ Văn N;

Căn cứ khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013, “*Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận...*”. Thời điểm lập Tờ ưng thuận, bà T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T không có quyền định đoạt đối với toàn bộ tài sản theo Tờ ưng thuận lập.

Xác định phần đất ở có diện tích 226.1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41 tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C trên đất có nhà diện tích 89.4m² là di sản thừa kế của ông Võ Văn S và bà Phạm Thị T.

Về hàng thừa kế, căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015:

Bà Phạm Thị T có cha đẻ là ông Phạm Văn U, sinh năm 1915 (mất không rõ năm, không có giấy chứng tử); mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị V sinh năm 1919, (mất không rõ năm, không lưu giấy chứng tử) có chồng là ông Võ Văn S sinh năm 1938 mất năm 1998. Ông Võ Văn S có cha đẻ tên Điều Thắng X, mất năm 1946 (không rõ năm sinh và không có giấy chứng tử), mẹ đẻ là bà Võ Thị Y (không rõ năm sinh và năm mất, không có giấy chứng tử);

Ông Võ Văn S và bà Phạm Thị T có 06 người con là ông Võ Văn A, ông Võ Văn H, ông Võ Văn N, ông Võ Văn D, Võ Văn M và bà Võ Thị I. Các con của ông S và bà T xác định ông bà không có con riêng hoặc con nuôi hợp pháp nào khác. Do vậy, hàng thừa kế của ông S, bà T là các con của ông bà như trên;

Do ông S, bà T chết không để lại di chúc, không thể hiện di sản được để lại vào việc thờ cúng, nên di sản thừa kế được chia đều cho hàng thừa kế. Do đó, ông D, ông M, bà I yêu cầu để di sản thờ cúng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét các bị đơn và người liên quan đều thừa nhận ông H, ông N đã cư trú tại nhà số A1 ấp B, xã B1, huyện C cùng cha mẹ từ nhỏ đến nay; quá trình ở có sửa chữa, gìn giữ tài sản; chăm sóc cha mẹ, do đó cần xem xét phần công sức đóng góp gìn giữ tôn tạo cho ông N, ông H; xét cấp sơ thẩm chỉ tính phần công sức đóng góp trên trị giá xây dựng là không đúng theo quy định tại án lệ 05/2016/AL ngày 06/4/2016; mà cần chia di sản thừa kế làm 07 phần trên phần di sản thừa kế;

Tại phiên toà phúc thẩm ông H, ông N yêu cầu chia thừa kế làm 08 phần là không có cơ sở;

Từ những nhận định trên, di sản thừa kế được chia làm 07 phần, trong đó gồm 06 phần thừa kế và 01 phần công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo cho ông H và ông N, cụ thể như sau: Căn cứ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng là $7.488.000.000 \text{ đồng} \div 07 = 1.069.714.285 \text{ đồng}$. Từ đó, ông A, ông D, ông M và bà I, mỗi người được nhận kỷ phần tương đương với 1.069.714.285 đồng, ông N và ông H mỗi người được nhận 1,5 kỷ phần do có công sức đóng góp, gìn giữ, tôn tạo tương đương 1.604.571.428 đồng.

Đối với nhà đất là di sản thừa kế của bà T, ông S:

Xét các đương sự đều xác nhận không có điều kiện nhận nhà và thanh toán phần giá trị cho bên còn lại nên cấp sơ thẩm chia thừa kế và quyết định giao đất cho bị đơn và buộc các bị đơn thanh toán phần giá trị nguyên đơn là trái với ý chí của đương sự. Do đó, cần phát mãi tài sản để chia theo kỷ phần thừa kế được nhận.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, được chấp nhận một phần.

Như nhận định trên: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá là 15.000.000 đồng, chi phí đo vẽ là 4.603.284 đồng, tổng cộng là 19.603.284 đồng, ông A đã tạm ứng. Nguyên đơn có yêu cầu chia số tiền trên; căn cứ Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự nên mỗi đương sự chịu chi phí tương ứng với phần được nhận. Cụ thể: Ông D, ông M, bà I mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông A 2.800.469 đồng; Ông N, ông H mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông A 4.200.703 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí trên kỷ phần thừa kế được nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ông A, ông D, ông M, bà I mỗi người phải chịu án phí là 44.091.429 đồng; ông N và ông H mỗi người phải chịu án phí là 60.137.143 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 272, Điều 273, và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án lệ 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị đơn;
2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 340/2023/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn A.

Di sản thừa kế là phần đất có diện tích 226,1m² thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 41, trên đất có nhà ở có diện tích 89,4m² tọa lạc tại địa chỉ số A1 ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 797842757100129, hồ sơ gốc số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn S).

Về hàng thừa kế của bà Phạm Thị T và ông Võ Văn S gồm 06 người con: Ông Võ Văn A, ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật trên thành 07 phần trong đó gồm 06 phần thừa kế và 01 phần công sức đóng góp, gìn giữ, cụ thể như sau:

Ông Võ Văn A, ông Võ Văn D, ông Võ Văn H, ông Võ Văn M, ông Võ Văn N và bà Võ Thị I mỗi người được nhận 01/7 kỷ phần thừa kế tại thời điểm thi hành án.

Chia công sức đóng góp, tôn tạo di sản cho ông Võ Văn N và ông Võ Văn H là 01/7 kỷ phần tại thời điểm thi hành án.

Buộc bị đơn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 27/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị T ngày 09/01/2008 và các giấy tờ nhà đất có liên quan cho cơ quan Thi hành án để thi hành bản án.

Buộc các bị đơn và những người thực tế cư trú tại nhà đất số A1 ấp B, xã B1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao căn nhà cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền thực hiện phát mãi theo quy định pháp luật. Sau khi trừ đi các chi phí, giá trị nhà đất còn lại được chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ trên.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông D, ông M, bà I mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông A 2.800.469 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng); Ông N, ông H mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông A 4.200.703đ (Bốn triệu hai trăm nghìn bảy trăm lẻ ba đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D, ông M, bà I mỗi người phải chịu án phí là 44.091.429đ (Bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng); Ông N và ông H mỗi người phải chịu án phí là 60.137.143đ (Sáu mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

Ông Võ Văn A phải chịu án phí 44.091.429đ (Bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0039062 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông A phải nộp thêm số tiền 36.591.429đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông D, ông H, ông N, ông M, bà I không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho các bị đơn mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí đã nộp số AA/2022/0016764 ngày 09/8/2023 của bà Võ Thị I; biên lai số AA/2022/0016765 ngày 09/8/2023 của ông Võ Văn M; biên lai số AA/2022/0016766 ngày 09/8/2023 của ông Võ Văn N; biên lai số AA/2022/0016762 ngày 09/8/2023 của ông Võ Văn D; biên lai số AA/2022/0016763 ngày 09/8/2023 của ông Võ Văn H tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện C;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Như Hà